

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**Năm học 2016–2017**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1352	412	400	294	246
	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	1204 (89.1)	357 (86.7)	369 (92.3)	265 (90.1)	213 (86.6)
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	146 (10.8)	53 (12.9)	31 (7.8)	29 (9.9)	33 (13.4)
3	Trung bình (tỷ lệ % so với tổng số)	2 (0.1)	2 (0.5)	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1352	412	400	294	246
1	Giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	246 (18.2)	105 (25.5)	78 (19.5)	29 (9.9)	34 (13.8)
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	507 (37.5)	137 (33.3)	174 (43.5)	110 (37.4)	86 (35.0)
3	Trung bình (tỷ lệ % so với tổng số)	556 (41.1)	140 (34.0)	143 (35.8)	151 (51.4)	122 (49.6)
4	Yếu (tỷ lệ % so với tổng số)	40 (3.0)	27 (6.6)	5 (1.3)	4 (1.4)	4 (1.6)
5	Kém (tỷ lệ % so với tổng số)	3 (0.2)	3 (0.7)	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1352	412	400	294	246
1	Lên lớp (tỷ lệ % so với tổng số)	1309 (96.8)	382 (92.7)	395 (98.7)	290 (98.6)	242 (98.4)
A	Học sinh giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	246 (18.2)	105 (25.5)	78 (19.5)	29 (9.9)	34 (13.8)
B	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ % so với tổng số)	507 (37.5)	137 (33.3)	174 (43.5)	110 (37.4)	86 (35.0)
2	Thi lại (tỷ lệ % so với tổng số)	64/1106 (5.8)	38 (9.2)	10 (2.5)	16 (5.4)	
3	Lưu ban (tỷ lệ % so với tổng số)	43 (3.2)	30 (7.3)	5 (1.3)	4 (1.4)	4 (1.6)
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ % so với tổng số)	8 (0.6%)	2 (1)	2 (1)	3 (2)	1 (1)
	Chuyển trường đi (tỷ lệ % so với tổng số)	29 (2.1%)	8 (Nữ 0)	9 (Nữ 4)	5 (Nữ 4)	7 (Nữ 3)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ % so với tổng số)		0	0	0	0
6	Bỏ học (nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ % so với tổng số)	24 (1.8%)	5	2 (1)	11 (7)	6 (3)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	5				5
1	Cấp tỉnh/thành phố	5				5
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	246				246
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	242				242
1	Giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	34 (13.8)				34 (13.8)
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	86 (35.0)				86 (35.0)
3	Trung bình (tỷ lệ % so với tổng số)	122 (49.6)				122 (49.6)
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 trường công lập (tỷ lệ so với tổng số)	134/195 (68,72)				134/195 (68,72)
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1352/649	412/183	400/206	294/143	246/137
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	19 (Nữ 10)	10 (Nữ 8)	2 (Nữ 0)	1 (Nữ 0)	6 (Nữ 2)

HIỆU TRƯỞNG

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Năm học 2017–2018

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	BÌNH QUÂN
I	Số phòng học	17	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	17	
2	Phòng học tạm		
3	Số phòng học bộ môn (Tin học - LAB)	3	
4	Bình quân lớp/phòng học	2	2 lớp/ phòng học
5	Bình quân học sinh/lớp	1343hs /17 lớp	40HS/ lớp
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7.539 m ²	5,81m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.298,6 m ²	2,56m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng	1.368 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	17	72m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	72m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	8	
1	Khối lớp 6	2 bộ	
2	Khối lớp 7	2 bộ	
3	Khối lớp 8	2 bộ	
4	Khối lớp 9	2 bộ	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	61	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	10	
1	Ti vi	01	
2	Cassette	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Projector	04	

X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	1		6		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

TT	Nội dung	Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử	x	
XV	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG

ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**Năm học 2017 – 2018**

TT	Nội dung	T. số	Trình độ đào tạo						
			Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Dưới TCCN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		75	1	49	17	2	6	63	51
I	Giáo viên	57	1	41	15			52	42
1	Dạy môn Toán	10		8	2			8	7
2	Dạy môn Lý	3		3				2	2
3	Dạy môn Hóa học	2		2				2	1
4	Dạy môn Sinh học	5		2	3			5	5
5	Dạy môn Ngữ văn	9		4	5			9	9
6	Dạy môn Lịch sử	3		3				3	2
7	Dạy môn Địa lý	3		3				3	2
8	Dạy môn Tiếng Anh	7		7				7	
9	Dạy môn Công nghệ	3		2	1			3	2
10	Dạy môn Công dân	2		1	1			2	2
11	Dạy môn Thể dục	5	1	4				5	5
12	Dạy môn Tin học	3		2	1				3
13	Dạy môn Nhạc	2		2				2	1
14	Dạy môn Họa	2		1	1			1	1
II	Cán bộ quản lý	3		3				3	3
1	Hiệu trưởng	1		1				1	1
2	Phó hiệu trưởng	2		2				2	1
III	Nhân viên	15		5	2	2	6	8	6
1	Nhân viên văn thư	1					1	1	
2	Nhân viên kế toán	1				1		1	1
3	Nhân viên y tế	1				1		1	1
4	Nhân viên thư viện	1			1			1	
5	Nhân viên thiết bị	1		1				1	1
6	Nhân viên PTDL	1		1					1
7	Nhân viên bảo vệ	3					3		
8	Nhân viên phục vụ	2					2		
9	Tổng phụ trách Đội	1		1				1	1
10	Giám thị	2		1	1			1	
11	Nhân viên PT.PBM	1		1				1	1

HIỆU TRƯỞNG